

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2023

## NGHỊ ĐỊNH

### Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 16 tháng 6 năm 2022;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.*

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 5 Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 64, điểm a khoản 2 Điều 64, khoản 3 Điều 65, điểm đ khoản 1 Điều 67, điểm a khoản 2 Điều 67, khoản 6 Điều 69, khoản 4 Điều 71,

khoản 4 Điều 74, khoản 2 Điều 77, khoản 5 Điều 81, khoản 4 Điều 83, khoản 5 Điều 87, khoản 1 Điều 89, khoản 3 Điều 93, khoản 6 Điều 94, khoản 4 Điều 97, khoản 2 Điều 98, điểm b khoản 1 và khoản 5 Điều 99, khoản 5 Điều 100, khoản 3 Điều 101, khoản 2 Điều 102, khoản 3 Điều 115, điểm d khoản 2 Điều 125, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 133, khoản 2 Điều 134, khoản 4 Điều 136, khoản 1 và khoản 3 Điều 138, khoản 3 Điều 143, khoản 1 Điều 152, khoản 3 Điều 156, điểm b khoản 5 Điều 157 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe (sau đây gọi là doanh nghiệp bảo hiểm), doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô.

2. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài (sau đây gọi là chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam); Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam).

3. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thụ hưởng.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

5. Tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

## **Điều 3. Nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ**

Các loại nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ bao gồm:

1. Bảo hiểm trọn đời.

2. Bảo hiểm sinh kỳ.

3. Bảo hiểm tử kỳ.

4. Bảo hiểm hỗn hợp.

5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ.

6. Bảo hiểm liên kết đầu tư (bao gồm bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm liên kết đơn vị) theo quy định tại Chương VII Nghị định này.

7. Bảo hiểm hưu trí theo quy định tại Chương VII Nghị định này.

#### **Điều 4. Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

Các loại nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm:

1. Bảo hiểm tài sản.
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển.
3. Bảo hiểm hàng không.
4. Bảo hiểm xe cơ giới.
5. Bảo hiểm cháy, nổ.
6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu.
7. Bảo hiểm trách nhiệm.
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính.
9. Bảo hiểm nông nghiệp.
10. Bảo hiểm bảo lãnh.
11. Bảo hiểm thiệt hại khác.

#### **Điều 5. Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

Các loại nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe bao gồm:

1. Bảo hiểm sức khỏe, thân thể.
2. Bảo hiểm chi phí y tế.

#### **Điều 6. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

1. Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm là cơ sở dữ liệu chuyên ngành quản lý bảo hiểm do Bộ Tài chính xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất.

2. Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm là tập hợp tài liệu, dữ liệu thông tin về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các thông tin liên quan đã được thu

thập, xử lý, số hóa, tích hợp và lưu trữ trên các hệ thống công nghệ thông tin; đảm bảo đáp ứng yêu cầu công tác hoạch định chính sách, thống kê, dự báo và quản lý giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tạo lập môi trường cho việc áp dụng các mô hình phân tích dữ liệu cơ bản phục vụ hoạt động quản lý, giám sát bảo hiểm.

3. Việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải được cập nhật, duy trì thường xuyên, phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

b) Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải được duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt, thể hiện lịch sử các lần cập nhật, chỉnh sửa thông tin; được lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin;

c) Việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải tuân thủ các quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; các quy định về bảo đảm bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bảo vệ bí mật kinh doanh của doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 7. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm các thông tin sau:

1. Nhóm thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam:

a) Thông tin về giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam;

b) Thông tin về tình hình tài chính và hoạt động nghiệp vụ tại các báo cáo:

Báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động nghiệp vụ, báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm, báo cáo đánh giá khả năng thanh toán và quản trị

rủi ro, các báo cáo khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 106 của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ, báo cáo đột xuất, cung cấp thông tin, số liệu khác của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 138 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ và báo cáo khác của tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô theo quy định.

c) Thông tin về: Người quản lý, người kiểm soát của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam; thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, trưởng bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (sau đây gọi là người quản lý của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm); Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Chuyên gia tính toán của tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô. Thông tin bao gồm: Ngày bổ nhiệm, ngày miễn nhiệm hoặc không còn giữ chức vụ (nếu có); văn bằng, chứng chỉ, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc các lĩnh vực khác tương ứng với từng chức danh quy định tại Điều 80, khoản 1 Điều 138 và khoản 3 Điều 149 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Nhóm thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và phát sinh mới trong kỳ báo cáo, bao gồm:

a) Đối với bảo hiểm nhân thọ: Thông tin về số lượng người được bảo hiểm (chi tiết theo rủi ro được bảo hiểm, độ tuổi tham gia bảo hiểm, thời hạn bảo hiểm, năm hợp đồng bảo hiểm xảy ra rủi ro, giới tính, thói quen sinh hoạt ảnh hưởng tới sức khỏe), xác suất người được bảo hiểm còn sống theo từng năm và các thông tin khác có liên quan phục vụ xây dựng các tỷ lệ rủi ro bảo hiểm;

b) Đối với bảo hiểm sức khỏe: Thông tin về số lượng hợp đồng bảo hiểm, số lượng người được bảo hiểm, số lượng hồ sơ bồi thường, tổng số tiền chi trả bảo hiểm (chi tiết theo độ tuổi, quyền lợi bảo hiểm) và các thông tin khác có liên quan phục vụ xây dựng các tỷ lệ rủi ro bảo hiểm;

c) Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Thông tin về số lượng hợp đồng bảo hiểm, tổng số tiền bảo hiểm, số lượng hồ sơ bồi thường bảo hiểm, tổng số tiền bồi thường bảo hiểm (chi tiết theo đối tượng bảo hiểm; chủng loại và mục đích sử dụng) và các thông tin khác có liên quan phục vụ xây dựng các tỷ lệ rủi ro bảo hiểm.

3. Nhóm thông tin về đại lý bảo hiểm: Các báo cáo về đào tạo và sử dụng đại lý bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 128 của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

4. Nhóm thông tin về thi, cấp chứng chỉ bảo hiểm, chứng chỉ phụ trợ bảo hiểm, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, gồm: Thông tin định danh của người được cấp chứng chỉ; tên loại chứng chỉ; tên cơ sở đào tạo; mã số kỳ thi; quyết định phê duyệt kết quả thi.

5. Nhóm thông tin quản lý giám sát và xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Tên tổ chức, cá nhân bị xử phạt, số quyết định xử phạt, ngày xử phạt, hành vi vi phạm, hình thức và mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết biểu mẫu các thông tin quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

## **Điều 8. Thu thập thông tin trong Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

1. Trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin:

a) Thông tin quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định này do doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô cung cấp;

b) Thông tin quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định này do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô cung cấp;

c) Thông tin quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4, khoản 5 Điều 7 Nghị định này do Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm) cập nhật;

d) Các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Kinh doanh bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện kết nối và cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cho cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp phát hiện thông tin không đầy đủ hoặc không chính xác, tổ chức cung cấp thông tin phải rà soát, chỉnh sửa, cập nhật và báo cáo Bộ Tài chính.

## 2. Hình thức cung cấp, cập nhật thông tin:

Việc cung cấp, cập nhật thông tin phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện dưới các hình thức trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử của Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm hoặc dưới dạng các tệp dữ liệu điện tử.

## 3. Thời hạn cung cấp, cập nhật thông tin:

a) Thông tin quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định này được cung cấp, cập nhật trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát sinh thông tin;

b) Thời hạn cung cấp thông tin quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 7 Nghị định này thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều 106, khoản 5 Điều 138 và điểm k khoản 2 Điều 128 Luật Kinh doanh bảo hiểm về báo cáo và cung cấp thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và quy định của Chính phủ về chế độ báo cáo của tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô;

c) Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này được cung cấp định kỳ hàng năm, chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

d) Thông tin quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này được cung cấp, cập nhật định kỳ hàng tháng, chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc tháng;

đ) Thông tin quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định này được cập nhật ngay sau ngày xử phạt vi phạm hành chính.

4. Thông tin quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 7 Nghị định này được cung cấp, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm là các thông tin phát sinh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này được cung cấp, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm là các thông tin phát sinh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

### **Điều 9. Sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

1. Việc sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Bộ Tài chính sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ sử dụng thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước theo thẩm quyền;

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân được phép khai thác và sử dụng thông tin của mình; thông tin cá nhân của người khác nếu được người đó đồng ý theo quy định của pháp luật; thông tin, số liệu thống kê chung về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và thị trường bảo hiểm do Bộ Tài chính công khai trong từng thời kỳ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

### **Điều 10. Kết nối Cơ sở dữ liệu về hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Việc kết nối Cơ sở dữ liệu về kinh doanh bảo hiểm với các cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước và pháp luật chuyên ngành.



**Chương II**  
**DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM,**  
**CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**Mục 1**  
**CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG**

**Điều 11. Điều kiện về tài chính để được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam**

1. Tổ chức góp từ 10% vốn điều lệ trở lên thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các Điều 64, 65, 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm và điều kiện về tài chính sau đây:

a) Tổ chức góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu phải đảm bảo vốn chủ sở hữu trừ đi vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu lớn hơn hoặc bằng số vốn dự kiến góp;

b) Trường hợp tổ chức góp vốn là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán thì các tổ chức này phải đảm bảo duy trì và đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho phép tham gia góp vốn theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật liên quan không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản chấp thuận thì tổ chức góp vốn phải có văn bản xác nhận việc này;

c) Trường hợp tổ chức góp vốn là doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài thì phải đảm bảo duy trì và đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi các tổ chức này đóng trụ sở chính cho phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi tổ chức này đóng trụ sở chính không có yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải

có văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nước đó;

d) Có báo cáo tài chính 03 năm liên kế trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài khi thành lập chi nhánh tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 67 Luật Kinh doanh bảo hiểm và điều kiện về tài chính sau đây:

a) Điều kiện quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài nơi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đóng trụ sở chính xác nhận đảm bảo duy trì và đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm trong thời hạn 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

**Điều 12. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn tái bảo hiểm**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự thảo Điều lệ công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

3. Phương án hoạt động 05 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh đề nghị cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ các nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến triển khai, thị trường mục tiêu, kênh phân phối, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro, công nghệ thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

4. Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định; sơ yếu lý lịch, bản sao văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của người dự kiến

được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật, Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

5. Danh sách thành viên góp vốn và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Bản sao Điều lệ công ty;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức góp vốn quyết định việc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

d) Văn bản ủy quyền, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức góp vốn;

đ) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài ủy quyền cho công ty con góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam thì phải cung cấp thêm bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty con đó trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài và công ty con của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài phải đáp ứng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này;

e) Văn bản ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài cho công ty con chuyên thực hiện chức năng đầu tư ra nước ngoài và cam kết cùng công ty con chịu trách nhiệm đối với việc góp vốn và nghĩa vụ của công ty con trong việc thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài ủy quyền cho công ty con chuyên thực hiện chức năng đầu tư ra nước ngoài thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam);

g) Văn bản cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro, điều hành, hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm dự kiến thành lập tại Việt Nam; bảo đảm doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm này thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn tài chính, quản trị rủi ro theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

h) Tài liệu chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài tham gia góp vốn đáp ứng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

6. Danh sách các chủ sở hữu hưởng lợi gồm các thông tin về họ tên, ngày tháng năm sinh, số chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch (trường hợp có nhiều quốc tịch thì phải ghi đầy đủ các quốc tịch và các địa chỉ đăng ký cư trú tại các quốc gia mang quốc tịch), địa chỉ cư trú tại Việt Nam (nếu có), tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp tại doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm dự kiến thành lập.

7. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam về mức vốn điều lệ gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều 35 Nghị định này. Trong đó, nêu rõ số tiền góp vốn của từng thành viên, số tiền phong tỏa, mục đích phong tỏa, thời hạn phong tỏa và điều kiện để mở phong tỏa.

8. Biên bản họp của các thành viên góp vốn (đối với hồ sơ đề nghị thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên) về việc:

a) Nhất trí góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn tái bảo hiểm, kèm theo danh sách các thành viên góp vốn;

b) Thông qua dự thảo Điều lệ công ty.

9. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài góp vốn đặt trụ sở chính xác nhận:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi doanh nghiệp, tập đoàn

đặt trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nước đó;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động trong lĩnh vực dự kiến tiến hành hoạt động ở Việt Nam;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp, tập đoàn đặt trụ sở chính;

d) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm của nước nơi doanh nghiệp, tập đoàn đặt trụ sở chính trong thời hạn 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

10. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức Việt Nam góp vốn đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được phép góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp pháp luật liên quan không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì tổ chức góp vốn phải có văn bản xác nhận việc này.

11. Văn bản cam kết của các thành viên góp vốn đối với việc đáp ứng điều kiện để được cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 11 Nghị định này và Điều 65 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

12. Văn bản chứng minh tổ chức góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

13. Văn bản về việc ủy quyền cho một cá nhân, tổ chức thay mặt các thành viên góp vốn để thực hiện các thủ tục đề nghị cấp Giấy phép.

**Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần tái bảo hiểm**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự thảo Điều lệ công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

3. Phương án hoạt động 05 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh đề nghị cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ các nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến triển khai, thị trường mục tiêu, kênh phân phối, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro, công nghệ thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

4. Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định; sơ yếu lý lịch, bản sao các văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của người dự kiến được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật, Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

5. Hồ sơ của cổ đông góp vốn thành lập là cá nhân:

a) Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định;

b) Xác nhận của ngân hàng về số dư tiền Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi gửi tại ngân hàng.

6. Hồ sơ của cổ đông góp từ 10% vốn điều lệ trở lên là tổ chức:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Bản sao Điều lệ công ty;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức góp vốn quyết định việc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

d) Văn bản ủy quyền, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức góp vốn;

đ) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài ủy quyền cho công ty con góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam thì phải cung cấp thêm bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty con đó trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài và công ty con của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài đều phải đáp ứng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này;

e) Văn bản ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài cho công ty con chuyên thực hiện chức năng đầu tư ra nước ngoài và cam kết cùng công ty con chịu trách nhiệm đối với việc góp vốn và nghĩa vụ của công ty con trong việc thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài ủy quyền cho công ty con chuyên thực hiện chức năng đầu tư ra nước ngoài thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam);

g) Văn bản cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro, điều hành, hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm dự kiến thành lập tại Việt Nam; bảo đảm doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm này thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn tài chính, quản trị rủi ro theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

h) Tài liệu chứng minh tổ chức này tham gia góp vốn đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

7. Hồ sơ của cổ đông góp vốn dưới 10% vốn điều lệ là tổ chức:

a) Tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 6 Điều này;

b) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.



8. Danh sách các chủ sở hữu hưởng lợi gồm các thông tin về họ tên, ngày tháng năm sinh, số chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, quốc tịch (trường hợp có nhiều quốc tịch thì phải ghi đầy đủ các quốc tịch và các địa chỉ đăng ký cư trú tại các quốc gia mang quốc tịch), địa chỉ cư trú tại Việt Nam (nếu có), tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp tại doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm dự kiến thành lập.

9. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam về mức vốn điều lệ gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều 35 Nghị định này. Trong đó, nêu rõ số tiền góp vốn của từng cổ đông, số tiền phong tỏa, mục đích phong tỏa, thời hạn phong tỏa và điều kiện để mở phong tỏa.

10. Biên bản họp của các cổ đông về việc:

a) Nhất trí góp vốn thành lập công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần tái bảo hiểm kèm theo danh sách các cổ đông và cổ đông sáng lập;

b) Thông qua dự thảo Điều lệ công ty.

11. Văn bản về việc ủy quyền cho một cá nhân, tổ chức thay mặt cho các cổ đông để thực hiện các thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

12. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức Việt Nam góp vốn đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được phép góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp pháp luật liên quan không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì tổ chức góp vốn phải có văn bản xác nhận việc này.

13. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài góp vốn đặt trụ sở chính xác nhận:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi doanh nghiệp, tập đoàn đặt trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có văn bản



xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nước đó;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động trong lĩnh vực dự kiến tiến hành hoạt động ở Việt Nam;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp, tập đoàn đặt trụ sở chính;

d) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm của nước nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trong thời hạn 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

14. Văn bản cam kết của các cổ đông đối với việc đáp ứng điều kiện để được cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này và Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

15. Văn bản chứng minh tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

#### **Điều 14. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đã được doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài phê chuẩn.

3. Phương án hoạt động 05 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh đề nghị cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ các nghiệp vụ dự kiến triển khai, thị trường mục tiêu, kênh phân phối, phương thức trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái

bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro, công nghệ thông tin của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

4. Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định; sơ yếu lý lịch, bản sao các văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của người dự kiến được bổ nhiệm là Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật, Chuyên gia tính toán của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

5. Tài liệu về doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Bản sao Điều lệ công ty;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài quyết định việc thành lập chi nhánh tại Việt Nam;

d) Văn bản ủy quyền, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài;

đ) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

e) Văn bản cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ phát sinh của chi nhánh tại Việt Nam;

g) Tài liệu chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài tham gia góp vốn đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

6. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam về mức vốn được cấp gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng không thấp hơn mức vốn được cấp tối thiểu quy định tại Điều 36 Nghị định này. Trong đó, nêu rõ số tiền góp vốn, số tiền phong tỏa, mục đích phong tỏa, thời hạn phong tỏa và điều kiện để mở phong tỏa.

7. Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nước ngoài nơi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đặt trụ sở chính xác nhận:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài được phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam và đang hoạt động trong lĩnh vực dự kiến tiến hành hoạt động tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm của nước nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trong thời hạn 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

8. Văn bản cam kết của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này và các khoản 1, 2 Điều 67 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

9. Văn bản chứng minh tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu đáp ứng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

#### **Điều 15. Tiêu chuẩn chung về việc nộp, bổ sung hồ sơ, tài liệu**

1. Hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động nộp Bộ Tài chính phải được lập thành 02 bộ trong đó có 01 bộ là bản chính, 01 bộ là bản sao.

2. Hồ sơ, tài liệu nộp Bộ Tài chính phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Các tài liệu có chữ ký, chức danh và con dấu nước ngoài của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại hồ sơ đề nghị phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định

của pháp luật trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị, trừ các tài liệu sau đây: Văn bản đề nghị cấp Giấy phép; bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; văn bản của cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp; văn bản ủy quyền; văn bản cam kết;

b) Trường hợp hồ sơ có tài liệu là bản sao thì phải là bản sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực;

c) Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức, cá nhân nước ngoài, mỗi bộ gồm 01 bản bằng tiếng Việt và 01 bản bằng tiếng Anh, trừ các văn bản tiếng Việt là bản gốc (hoặc sao từ bản gốc tiếng Việt) được lập tại Việt Nam;

d) Tài liệu được lập bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm bản dịch chứng thực sang tiếng Việt bởi cơ quan có thẩm quyền. Bản dịch các báo cáo tài chính phải được xác nhận của tổ chức, cá nhân được phép hành nghề dịch thuật theo quy định của pháp luật;

đ) Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày nộp hồ sơ đề nghị không quá 12 tháng, trong đó phải có đầy đủ thông tin về tình trạng án tích và thông tin về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

e) Sơ yếu lý lịch phải được lập trước ngày nộp hồ sơ đề nghị không quá 06 tháng;

g) Các xác nhận của ngân hàng về số dư tiền Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi gửi tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam quy định tại Nghị định này phải được lập trước ngày nộp hồ sơ đề nghị không quá 06 tháng;

h) Trong mỗi bộ hồ sơ phải có danh mục tài liệu.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình lập hồ sơ, tài liệu phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu. Trường hợp tổ chức, cá nhân gian lận thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép để có đủ điều kiện được cấp giấy phép thì trong vòng 05 năm kể từ thời điểm phát

hiện hành vi gian lận, Bộ Tài chính có quyền từ chối xem xét cấp Giấy phép đối với các tổ chức, cá nhân này.

4. Khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhận dạng của công dân Việt Nam thuộc thành phần hồ sơ quy định tại Nghị định này đã được tích hợp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân thì Bộ Tài chính có trách nhiệm khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

#### **Điều 16. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động**

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; nộp trực tiếp tại Bộ Tài chính hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến nếu đủ điều kiện áp dụng.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, nếu hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời hạn bổ sung, sửa đổi hồ sơ của chủ đầu tư tối đa là 06 tháng kể từ ngày ra thông báo. Trường hợp chủ đầu tư không bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo đúng thời hạn quy định, Bộ Tài chính từ chối xem xét cấp Giấy phép.

Tổng thời gian để tổ chức, cá nhân bổ sung, sửa đổi hồ sơ tối đa là 12 tháng kể từ ngày Bộ Tài chính thông báo lần đầu. Quá thời hạn trên, tổ chức, cá nhân không hoàn thiện hồ sơ, tài liệu, Bộ Tài chính có quyền từ chối xem xét cấp Giấy phép.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do. Bộ Tài chính chỉ được từ chối cấp Giấy phép khi tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn hoặc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam dự kiến thành lập không đáp ứng đủ điều kiện, hồ sơ cấp Giấy phép theo quy định tại Nghị định này hoặc tổ chức, cá nhân gian lận, giả mạo các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

**Điều 17. Thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động**

1. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, d và e khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày ký biên bản xác định các hành vi vi phạm (đối với trường hợp quy định tại các điểm a, d khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm) hoặc nhận được thông báo về việc doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài bị phá sản, thu hồi Giấy phép, Bộ Tài chính có công văn yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực hiện các nội dung sau: Dừng ngay việc giao kết các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm mới, không được ký mới, ký gia hạn các hợp đồng khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; Thực hiện chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm.

b) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được công văn của Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải hoàn thành việc chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều 34 Nghị định này;

c) Trong thời hạn 20 ngày sau khi nhận được đầy đủ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài về việc hoàn thành chuyển giao hợp đồng, Bộ Tài chính có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các thủ tục giải thể, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 115 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, d và e khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, thủ tục thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày ký biên bản xác định các hành vi vi phạm (đối với trường hợp quy định tại các điểm a, d khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm) hoặc nhận được thông báo về việc doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài bị phá sản, thu hồi Giấy phép, Bộ Tài chính có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài;

b) Sau khi nhận quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài phải dừng ngay việc giao kết các hợp đồng tái bảo hiểm mới, không được ký mới, ký gia hạn các hợp đồng khác. Doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện các thủ tục giải thể, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 115 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hết thời hạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện các thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 115 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

4. Đối với các trường hợp bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tham gia hợp nhất, bị chia, bị sáp nhập đồng thời với việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hình thành sau chia, tách, hợp nhất, sáp nhập.



5. Đối với trường hợp tự nguyện giải thể, chấm dứt hoạt động quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, trong thời hạn 14 ngày sau khi nhận được đầy đủ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam về việc hoàn thành chuyển giao hợp đồng và các thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 115 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

6. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm của Tòa án có hiệu lực theo quy định pháp luật, Bộ Tài chính ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

## **Mục 2**

### **THAY ĐỔI NỘI DUNG GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**Điều 18. Thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam**

1. Hồ sơ thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam) về việc thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính;

c) Bằng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt trụ sở chính (đối với việc thay đổi trụ sở chính).

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích rõ lý do.

**Điều 19. Tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, vốn được cấp của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm muốn tăng vốn điều lệ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam muốn tăng vốn được cấp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Việc tăng vốn điều lệ, vốn được cấp được thực hiện bằng tiền Đồng Việt Nam;
- b) Cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, công ty mẹ của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không được sử dụng vốn vay, nguồn vốn ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân khác để bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;
- c) Sau khi tăng vốn điều lệ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm vẫn phải bảo đảm đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông quy định tại Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với công ty cổ phần.

Đối với các công ty cổ phần được thành lập trước thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2023, việc đáp ứng quy định về cơ cấu cổ đông quy định tại Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với công ty cổ phần được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

d) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện bổ sung vốn điều lệ từ nguồn vốn góp của cổ đông, thành viên góp vốn mới thì cổ đông, thành viên góp vốn mới này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 64 và Điều 65 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc để tăng vốn điều lệ (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm), vốn được cấp (đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam) bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị thay đổi vốn điều lệ hoặc vốn được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam) về việc tăng vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp), trong đó nêu rõ số vốn tăng thêm, phương thức tăng vốn và thời gian thực hiện;

c) Phương án huy động và sử dụng vốn điều lệ hoặc vốn được cấp;

d) Danh sách thành viên dự kiến góp vốn của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn), cổ đông dự kiến sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm (đối với công ty cổ phần) sau khi tăng vốn; tài liệu chứng minh các cổ đông, thành viên góp vốn mới đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 64 và Điều 65 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán chứng khoán ra công chúng, chào bán chứng khoán của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận về nguyên tắc. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng, sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện phát hành theo quy định của Luật Chứng khoán.

5. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề nghị tăng vốn điều lệ hoặc vốn được cấp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam hoàn thành việc thay đổi vốn và nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện việc tăng vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) theo phương án thay đổi vốn đã được Bộ Tài chính chấp thuận;

b) Xác nhận của ngân hàng về việc các cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn đã nộp đủ số vốn tăng thêm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đã cấp đủ vốn tăng thêm cho chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam (đối với trường hợp tăng vốn) vào tài khoản phong tỏa; hoặc xác nhận đã đăng ký bổ sung chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong trường hợp tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần;

c) Các tài liệu theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng.

6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

7. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề nghị tăng vốn điều lệ hoặc vốn được cấp, nếu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không thực hiện được phương án thay đổi mức vốn đã được chấp thuận thì phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp bổ sung vốn điều lệ nhằm đáp ứng quy định về quản lý vốn chủ sở hữu tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này.

## **Điều 20. Giảm vốn điều lệ, vốn được cấp**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam muốn giảm vốn điều lệ, vốn được cấp phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tài chính theo quy định tại Nghị định này;

b) Sau khi giảm vốn điều lệ, vốn được cấp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam vẫn phải đảm bảo các quy định về vốn, biên khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật và điều kiện về cơ cấu cổ đông quy định tại Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với công ty cổ phần.

2. Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc để giảm vốn điều lệ (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm), vốn được cấp (đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam) bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị được thay đổi vốn điều lệ hoặc vốn được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam) về việc giảm vốn điều lệ hoặc vốn được cấp, trong đó nêu rõ số vốn giảm, phương thức giảm vốn và thời gian thực hiện;

c) Phương án giảm vốn điều lệ hoặc vốn được cấp trong đó chứng minh được doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận về nguyên tắc. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc về việc giảm vốn điều lệ hoặc vốn được cấp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam hoàn thành việc giảm vốn và nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện việc giảm vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp) theo phương án đã được Bộ Tài chính chấp thuận trong đó nêu rõ kết quả các chỉ tiêu tài chính sau khi hoàn thành việc giảm vốn;

b) Bảng chứng chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã hoàn tất việc chi trả, thanh toán cho các cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn; chi

nhánh nước ngoài tại Việt Nam đã chuyển trả doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đủ số vốn giảm (đối với trường hợp giảm vốn).

5. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

6. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề nghị giảm vốn điều lệ hoặc vốn được cấp, nếu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không thực hiện được phương án thay đổi mức vốn đã được chấp thuận thì phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

7. Không thực hiện việc giảm vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

### **Điều 21. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam muốn mở rộng nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đáp ứng các quy định về khả năng thanh toán;
- b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ xin mở rộng nội dung và phạm vi hoạt động;
- c) Trường hợp mở rộng nội dung để triển khai sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a và b khoản này, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

Trường hợp triển khai bảo hiểm liên kết đầu tư: Có biên khả năng thanh toán cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu 200 tỷ đồng Việt Nam;

Trường hợp triển khai bảo hiểm hưu trí: Có biên khả năng thanh toán cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam;

Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai của từng nghiệp vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định này.

d) Trong trường hợp mở rộng nội dung để triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm phải có khả năng định giá tài sản và các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị khách quan, chính xác theo định kỳ tối thiểu 01 tuần 01 lần và công bố công khai cho bên mua bảo hiểm về giá mua, giá bán đơn vị quỹ; thành lập Hội đồng đầu tư, sử dụng công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát đáp ứng các quy định tại các điều 100, 112 và 113 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam muốn thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hiện tại đối với nhà nước;
- b) Việc thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động không gây thiệt hại đến quyền lợi của người tham gia bảo hiểm và các đối tượng khác có liên quan;
- c) Đã được Bộ Tài chính chấp thuận việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 34 Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam) về việc mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;
- c) Các tài liệu chứng minh doanh nghiệp, chi nhánh đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này trừ tài liệu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;



d) Trường hợp mở rộng nội dung hoạt động để triển khai nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí, ngoài các tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản này, doanh nghiệp bảo hiểm phải cung cấp thêm các tài liệu tại các khoản 4, 5 Điều này.

4. Trường hợp mở rộng nội dung hoạt động để triển khai nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, ngoài các tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải cung cấp các tài liệu sau:

a) Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư dự kiến triển khai; chính sách đầu tư của quỹ liên kết đầu tư; phương pháp, cơ sở tính phí; tài liệu giới thiệu sản phẩm; tài liệu minh họa bán hàng, mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm; mẫu giấy chứng nhận bảo hiểm; bảng phân tích nhu cầu tham gia bảo hiểm của khách hàng và các loại giấy tờ khác mà khách hàng phải kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm hoặc khi điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm;

b) Giải trình cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cho việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, bao gồm: Hệ thống công nghệ thông tin; hệ thống kế toán, trong đó có mô tả chi tiết phương án xử lý của doanh nghiệp bảo hiểm đối với quỹ liên kết đầu tư trong các trường hợp: Khách hàng yêu cầu trả tiền bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm; khách hàng yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn; khách hàng yêu cầu rút một phần phí bảo hiểm, tạm ứng từ giá trị hoàn lại, đáo hạn hợp đồng bảo hiểm; khách hàng yêu cầu chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị; quỹ liên kết đơn vị bị định giá sai trong trường hợp triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và các trường hợp khác theo quy định tại quy tắc, điều khoản sản phẩm dự kiến triển khai;

c) Quy trình tuyển chọn, đào tạo, quản lý đại lý phân phối sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư; nội dung và chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư; kênh phân phối và cách thức quản lý các đại lý thực hiện tư vấn, giới thiệu, chào bán và thu xếp việc giao kết sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;

d) Đối với trường hợp mở rộng triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm phải cung cấp

thêm các tài liệu sau: Danh sách quỹ liên kết đơn vị, chính sách đầu tư mà doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến áp dụng đối với các tài sản thuộc từng quỹ liên kết đơn vị; cơ sở phân bổ các khoản phí bảo hiểm và chi phí giữa các quỹ liên kết đơn vị; phương pháp định giá các đơn vị quỹ liên kết đơn vị; văn bằng chứng minh trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của các thành viên Hội đồng đầu tư đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 112 Nghị định này; tài liệu chứng minh việc Công ty quản lý quỹ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 100 Nghị định này;

đ) Cam kết bằng văn bản kèm theo giải trình chi tiết về việc doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm c, d khoản 1 Điều này.

5. Trường hợp mở rộng nội dung hoạt động để triển khai nghiệp vụ bảo hiểm hưu trí, ngoài các tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp các tài liệu sau:

a) Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm hưu trí dự kiến triển khai, bao gồm các thông tin về thị trường mục tiêu của sản phẩm, các quyền lợi bảo hiểm dự kiến cung cấp; phương pháp, cơ sở tính phí; tài liệu giới thiệu sản phẩm; tài liệu minh họa bán hàng, mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm; mẫu giấy chứng nhận bảo hiểm và các loại giấy tờ khác mà khách hàng phải kê khai và ký khi mua bảo hiểm hoặc điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm;

b) Giải trình cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cho việc triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí, bao gồm: Hệ thống công nghệ thông tin; hệ thống kế toán; quy trình tuyển chọn, đào tạo, quản lý đại lý phân phối sản phẩm; nội dung và chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm hưu trí;

c) Chi tiết phương án xử lý và các tài liệu cung cấp cho khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm đối với việc triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí trong các trường hợp: Khách hàng yêu cầu trả tiền bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm; khách hàng yêu cầu chuyển giao tài khoản bảo hiểm hưu trí; đáo hạn hợp đồng bảo hiểm và các trường hợp khác theo quy định tại quy tắc, điều khoản;

d) Cam kết bằng văn bản kèm theo giải trình chi tiết về việc doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

6. Hồ sơ đề nghị thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam) về việc thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động;

c) Các tài liệu chứng minh doanh nghiệp, chi nhánh đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Hồ sơ chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 34 Nghị định này.

7. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

**Điều 22. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ**

1. Việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp để chiếm trên 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 64, các Điều 65, 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm tương ứng với loại hình doanh nghiệp và Điều 11 Nghị định này;

d) Sau khi thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm vẫn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2, các khoản 3, 4 Điều 64 Luật Kinh doanh bảo hiểm và điều kiện về cơ cấu cổ đông quy định tại Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với công ty cổ phần.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị được chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp;

c) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hình thành sau khi chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp; các tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ và doanh nghiệp sau khi chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp giao dịch chuyển nhượng thực hiện thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán đối với công ty niêm yết;

d) Bản sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực của hợp đồng nguyên tắc về chuyển nhượng (trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán);

đ) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ xin chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp đối với các cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức; xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam về số dư tiền Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi gửi tại ngân hàng đối với cổ đông là cá nhân;

e) Văn bản cam kết của các cổ đông đối với việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp theo phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm:

- a) Báo cáo kết quả thực hiện việc chuyển nhượng phần vốn góp;
- b) Các tài liệu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này đối với trường hợp việc chuyển nhượng được thực hiện trên thị trường chứng khoán đối với công ty niêm yết;
- c) Văn bản xác nhận của các bên về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ và trách nhiệm có liên quan trong việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp;
- d) Xác nhận của ngân hàng về việc chuyển tiền;
- đ) Xác nhận về việc hoàn thành các nghĩa vụ về thuế liên quan đến việc chuyển nhượng (nếu có).

5. Trường hợp không thực hiện được phương án chuyển nhượng vốn đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

6. Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm về kết quả thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 23. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp**

1. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân dự kiến góp vốn vào doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 64, các điều 65, 66, khoản 1 Điều 67 Luật Kinh doanh bảo hiểm tương ứng với loại hình doanh nghiệp, chi nhánh và Điều 11 Nghị định này;

d) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam hình thành khi sau chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2, các khoản 3, 4 Điều 64 Luật Kinh doanh bảo hiểm và điều kiện về cơ cấu cổ đông quy định tại Điều 66 Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với công ty cổ phần, quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam) về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;

c) Báo cáo về phương án phân chia, xử lý hợp đồng còn hiệu lực với khách hàng, nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ với Nhà nước, cam kết với người lao động khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

d) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;

đ) Bản sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực của hợp đồng nguyên tắc về hợp nhất, sáp nhập (trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán);

e) Ý kiến của cơ quan thẩm định giá, trong đó nêu rõ việc xác định tỷ lệ chuyển đổi cổ phần hoặc định giá phần vốn góp (đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập); xác định giá trị tài sản phân chia cho các bên (đối với trường hợp chia, tách);

g) Bản sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 03 năm liền kề trước năm xin hợp nhất, sáp nhập của tổ chức sáp nhập, hợp nhất với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;

h) Các tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân góp vốn và doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam dự kiến được thành lập sau khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện. Trường hợp không thực hiện được phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam về kết quả thực hiện phương án chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hoạt động, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

**Điều 24. Bổ nhiệm, thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán.**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm hoặc thay đổi các chức danh sau:



a) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

b) Tổng Giám đốc (Giám đốc);

c) Chuyên gia tính toán.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán dự kiến được bổ nhiệm phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Chuyên gia tính toán phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 29 và Điều 30 Nghị định này.

3. Hồ sơ bổ nhiệm, thay đổi các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm, thay đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam);

c) Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định đáp ứng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định này; bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; sơ yếu lý lịch, bản sao công chứng văn bản chứng minh kinh nghiệm làm việc, thời gian giữ vị trí người quản lý, người kiểm soát, bản sao có công chứng văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ và năng lực chuyên môn của người dự kiến được bổ nhiệm hoặc thay đổi. Trường hợp các tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch công chứng;

d) Văn bản cam kết của người dự kiến được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc (Giám đốc) và Chuyên gia tính toán sẽ làm việc cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và cư trú tại Việt Nam sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

**Điều 25. Mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm**

1. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có quyết định của cấp có thẩm quyền về việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải gửi thông báo bằng văn bản đến Bộ Tài chính kèm các tài liệu sau:

a) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện;

b) Báo cáo trách nhiệm, các vấn đề phát sinh và phương án xử lý khi chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, đảm bảo không gây thiệt hại đến các nghĩa vụ hiện tại đối với nhà nước, quyền lợi của bên mua bảo hiểm và các đối tượng khác có liên quan;

c) Bảng chứng về quyền sử dụng địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện trong trường hợp mở, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có công văn ghi nhận việc mở, chấm dứt, thay đổi địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

**Mục 3**

**TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG**

**Điều 26. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên**

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Có bằng từ đại học trở lên của một trong các chuyên ngành bảo hiểm, kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán. Trong vòng 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh

ng nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải rà soát, bảo đảm đáp ứng quy định này.

3. Trưởng ban kiểm soát có tối thiểu 05 năm trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng hoặc có tối thiểu 03 năm giữ một trong các vị trí là người quản lý, điều hành, kiểm soát tại doanh nghiệp hoạt động trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng; kiểm soát viên có tối thiểu 03 năm trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

4. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và người quản lý khác. Việc xác định người có quan hệ gia đình thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

5. Không phải là người quản lý; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động, trừ trường hợp Điều lệ, Quy chế có quy định khác.

#### **Điều 27. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ**

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm. Trường hợp không có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm thì phải có bằng từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán và có chứng chỉ bảo hiểm do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong hoặc ngoài nước cấp.

3. Có tối thiểu 03 năm trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

4. Quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực sau 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

#### **Điều 28. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Trưởng bộ phận quản trị rủi ro, Trưởng bộ phận kiểm soát tuân thủ**

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Trưởng bộ phận quản trị rủi ro phải có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành quản trị rủi ro hoặc tính toán bảo hiểm. Trường hợp không có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành quản trị rủi ro hoặc tính toán bảo hiểm thì phải có bằng từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành bảo hiểm, kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán và có chứng chỉ đào tạo về quản trị rủi ro hoặc tính toán bảo hiểm do các cơ sở đào tạo được thành lập hợp pháp trong và ngoài nước cấp.

3. Trưởng bộ phận kiểm soát tuân thủ phải có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm. Trường hợp không có bằng từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm thì phải có bằng từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán và có chứng chỉ bảo hiểm do các cơ sở đào tạo về bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp trong hoặc ngoài nước cấp.

4. Có tối thiểu 03 năm làm việc trực tiếp trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

5. Quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này có hiệu lực sau 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

**Điều 29. Điều kiện, tiêu chuẩn của chuyên gia tính toán (Appointed Actuary) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe**

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Được đào tạo, có kinh nghiệm làm việc tối thiểu 10 năm về tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và có kinh nghiệm làm việc tối thiểu 05 năm kể từ khi là thành viên chính thức (Fellow) của một trong những Hội các nhà tính toán bảo hiểm được quốc tế thừa nhận rộng rãi như: Hội các nhà tính toán bảo hiểm Vương quốc Anh, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Hoa Kỳ, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Úc, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Ca-na-đa hoặc Hội các nhà tính toán bảo hiểm là thành viên chính thức của Hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế.

3. Không vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề tính toán bảo hiểm.
4. Là người lao động tại doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe.
5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
6. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các chức danh chuyên gia tính toán đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

**Điều 30. Điều kiện, tiêu chuẩn của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam**

1. Các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Kinh doanh bảo hiểm.
2. Là thành viên (Associate) của Hội các nhà tính toán bảo hiểm đang là thành viên chính thức của Hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế; hoặc có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ và có bằng chứng chứng minh đã thi đạt tối thiểu 02 môn thi (exam) của một trong các Hội sau: Hội các nhà tính toán bảo hiểm Vương quốc Anh, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Hoa Kỳ, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Úc, Hội các nhà tính toán bảo hiểm Ca-na-đa hoặc các bằng chứng chứng minh đã thi đạt các môn thi theo khóa học, chương trình đào tạo chuyên ngành tính toán được các Hội trên công nhận tương đương với 02 môn thi của Hội.

Sau 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải tối thiểu là thành viên (Associate) của một trong những Hội các nhà tính toán bảo hiểm đang là thành viên chính thức của Hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế và không vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề tính toán bảo hiểm.

Sau 05 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải là thành viên chính thức (Fellow) được đào tạo về tính

toán trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ của Hội các nhà tính toán bảo hiểm đang là thành viên chính thức của Hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế và không vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề tính toán bảo hiểm.

3. Là người lao động tại doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

4. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

5. Quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này có hiệu lực sau 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

**Điều 31. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Chuyên gia tính toán**

1. Trường hợp phát hiện Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam vi phạm nguyên tắc đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 82 của Luật Kinh doanh bảo hiểm hoặc không còn đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 81 của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Bộ Tài chính tổ chức làm việc với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và lập biên bản làm việc.

2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có phương án điều chỉnh nhằm đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 81 và Điều 82 Luật Kinh doanh bảo hiểm kèm theo biên bản làm việc.

a) Trong vòng 07 ngày làm việc, Bộ Tài chính xem xét, ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Chuyên gia tính toán trong 30 ngày;

b) Hết thời hạn tạm đình chỉ, trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không thực hiện biện

pháp điều chỉnh nhằm đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 81 và Điều 82 Luật Kinh doanh bảo hiểm, trong vòng 07 ngày làm việc, Bộ Tài chính xem xét, ban hành quyết định đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Chuyên gia tính toán.

3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không có báo cáo về phương án điều chỉnh nhằm đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 81 và Điều 82 Luật Kinh doanh bảo hiểm kèm theo biên bản làm việc, trong vòng 07 ngày làm việc, Bộ Tài chính xem xét, ban hành quyết định đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Chuyên gia tính toán.

## **Mục 4**

### **HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

#### **Điều 32. Thủ tục đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm xe cơ giới, trừ bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới trước khi triển khai.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

- a) Đơn đề nghị đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản tóm tắt các quyền lợi bảo hiểm và điều khoản loại trừ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;



c) Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bao gồm tối thiểu các thông tin về công thức, phương pháp và cơ sở tính phí bảo hiểm; các khoản phí tính cho khách hàng đối với sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và bảo hiểm hưu trí. Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Trường hợp thay đổi phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm hoặc thay đổi quy tắc, điều kiện, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm làm ảnh hưởng tới phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu kỹ thuật giải trình các nội dung sửa đổi, bổ sung có xác nhận của chuyên gia tính toán.

5. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận việc sửa đổi, bổ sung phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

6. Trong thời gian 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được tiếp tục triển khai sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được tiếp tục triển khai biểu phí của sản phẩm bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống, sản phẩm bảo hiểm cho rủi ro tử vong có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước ngày Nghị định này có hiệu lực, sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đã triển khai trước ngày 01 tháng 10 năm 2012, sản phẩm bảo hiểm xe cơ giới đã được Bộ Tài chính chấp thuận đăng ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài phải thực hiện rà soát và đăng ký lại phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm xe cơ giới nhằm đảm bảo đáp ứng quy định của Bộ Tài chính. Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm xe cơ giới đã được Bộ Tài chính phê chuẩn, chấp thuận đăng ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực đã đáp ứng phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài không phải thực hiện đăng ký lại phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm.

**Điều 33. Điều kiện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm đang hoạt động hợp pháp và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về khả năng thanh toán theo quy định pháp luật của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

2. Doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức bảo hiểm nước ngoài nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baal” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm giao kết hợp đồng tái bảo hiểm.

3. Trường hợp tái bảo hiểm cho công ty mẹ ở nước ngoài hoặc các công ty trong cùng tập đoàn mà công ty này không có đánh giá xếp hạng tín nhiệm theo quy định nêu trên thì doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải nộp Bộ Tài chính văn bản của cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài nơi công ty nhận tái bảo hiểm đóng trụ sở chính xác nhận công ty nhận tái bảo hiểm ở nước ngoài bảo đảm khả năng thanh toán tại năm tài chính liền kề năm nhận tái bảo hiểm.

## **Mục 5**

### **CHUYỂN GIAO DANH MỤC HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

#### **Điều 34. Thủ tục và hồ sơ chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài chuyển giao toàn bộ danh mục hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp chuyển giao) phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chuyển giao theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Kế hoạch chuyển giao gồm các nội dung sau: Tên và địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài nhận chuyển giao (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp nhận chuyển giao); Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao; Phương thức chuyển giao dự phòng nghiệp vụ và trách nhiệm bảo hiểm liên quan tới các hợp đồng được chuyển giao; Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao; Giải trình chi tiết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc đáp ứng yêu cầu tài chính sau khi chuyển giao.

c) Hợp đồng chuyển giao bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Đối tượng của việc chuyển giao; Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia chuyển giao; Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao; Phương thức giải quyết tranh chấp.

d) Cam kết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc bảo đảm quyền lợi của bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao sau khi việc chuyển giao có hiệu lực.

đ) Các tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chuyển giao, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận việc chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao phải công bố về việc chuyển giao như sau:

a) Công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp về việc chuyển giao các nội dung chủ yếu sau: Tên và địa chỉ của doanh nghiệp chuyển giao và doanh nghiệp nhận chuyển giao; Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao; Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao; Địa chỉ giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của bên mua bảo hiểm liên quan đến việc chuyển giao.

b) Gửi thông báo kèm theo tóm tắt kế hoạch chuyển giao cho từng bên mua bảo hiểm. Thông báo gửi cho bên mua bảo hiểm phải nêu rõ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, bên mua bảo hiểm được phép chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nếu không đồng ý với kế hoạch chuyển giao và ngày kế hoạch chuyển giao chính thức có hiệu lực.

c) Gửi văn bản thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm về việc giảm số tiền bảo hiểm hoặc quyền lợi bảo hiểm và các nghĩa vụ khác theo hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của Bộ Tài chính quy định tại khoản 1 Điều 91 Luật Kinh doanh bảo hiểm mà giá trị tài sản thấp hơn so với dự phòng nghiệp vụ của danh mục hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao.

4. Kể từ ngày ký Hợp đồng chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao không được tiếp tục ký kết hợp đồng bảo hiểm mới thuộc nghiệp vụ bảo hiểm chuyển giao.

5. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính phê chuẩn kế hoạch chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao chuyển cho doanh nghiệp nhận chuyển giao:

a) Toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực thuộc kế hoạch chuyển giao đã được Bộ Tài chính phê chuẩn;

b) Các hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm, bồi thường chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao;

c) Toàn bộ tài sản, các quỹ và dự phòng nghiệp vụ liên quan đến những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao.

6. Doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp chuyển giao trong việc xây dựng kế hoạch chuyển giao, xác định giá trị tài sản liên quan tới các quỹ và dự phòng nghiệp vụ của những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và thỏa thuận ngày có hiệu lực của kế hoạch chuyển giao.

7. Kể từ ngày nhận chuyển giao, doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao theo đúng các điều khoản đã ký kết giữa doanh nghiệp chuyển giao và bên mua bảo hiểm, kể cả trách nhiệm giải quyết các sự kiện bảo hiểm đã xảy ra nhưng chưa báo cáo. Doanh nghiệp nhận chuyển giao có quyền tiếp nhận tài sản liên quan tới các quỹ, dự phòng nghiệp vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và sử dụng tài sản đó để thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao.

## **Mục 6**

### **TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Điều 35. Vốn điều lệ tối thiểu**

1. Vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:

a) Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí và bảo hiểm sức khỏe: 750 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này và bảo hiểm liên kết đơn vị hoặc bảo hiểm hưu trí: 1.000 tỷ đồng Việt Nam;

c) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này, bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm hưu trí: 1.300 tỷ đồng Việt Nam.

2. Vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ:

a) Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ (trừ bảo hiểm hàng không, bảo hiểm vệ tinh) và bảo hiểm sức khỏe: 400 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này và bảo hiểm hàng không hoặc bảo hiểm vệ tinh: 450 tỷ đồng Việt Nam;

c) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này, bảo hiểm hàng không và bảo hiểm vệ tinh: 500 tỷ đồng Việt Nam.

3. Vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe: 400 tỷ đồng Việt Nam.

4. Vốn điều lệ tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm:

a) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 500 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 900 tỷ đồng Việt Nam;

c) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm cả 03 loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 1.400 tỷ đồng Việt Nam.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực có số vốn điều lệ thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều này thì trước ngày 01 tháng 01 năm 2028 phải hoàn thành việc bổ sung đủ vốn điều lệ và ký quỹ theo quy định.

**Điều 36. Vốn được cấp tối thiểu**

1. Vốn được cấp tối thiểu của chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

a) Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ (trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này) và bảo hiểm sức khỏe: 250 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này và bảo hiểm hàng không hoặc bảo hiểm vệ tinh: 300 tỷ đồng Việt Nam;

c) Kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản này, bảo hiểm hàng không và bảo hiểm vệ tinh: 400 tỷ đồng Việt Nam.

2. Vốn được cấp tối thiểu của chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài:

a) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 400 tỷ đồng Việt Nam;

b) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 450 tỷ đồng Việt Nam;

c) Kinh doanh tái bảo hiểm, nhận nhượng tái bảo hiểm cả 03 loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe: 700 tỷ đồng Việt Nam.

3. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực có số vốn được cấp thấp hơn mức vốn được cấp tối thiểu quy định tại Điều này thì trước ngày 01 tháng 01 năm 2028 phải hoàn thành việc bổ sung đủ vốn được cấp và ký quỹ theo quy định.

### **Điều 37. Quản lý vốn chủ sở hữu**

1. Trong suốt quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải duy trì nguồn vốn chủ sở hữu bảo đảm biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu và đáp ứng các quy định sau đây:

a) Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã được cấp phép trước ngày 01 tháng 01 năm 2023: Trước ngày 01 tháng 01 năm 2028, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn pháp định quy định tại Điều 10 Nghị



định số 73/2016/NĐ-CP; từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 35 Nghị định này;

b) Đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã được cấp phép kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 35 Nghị định này.

2. Trong suốt quá trình hoạt động, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải duy trì nguồn vốn chủ sở hữu bảo đảm biên khả năng thanh toán của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu và đáp ứng các quy định sau đây:

a) Đối với các chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đã được cấp phép trước ngày 01 tháng 01 năm 2023: Trước ngày 01 tháng 01 năm 2028, vốn được cấp, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn pháp định quy định tại Điều 10 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP; từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, vốn được cấp, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn được cấp tối thiểu theo quy định tại Điều 36 Nghị định này;

b) Đối với các chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đã được cấp phép kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, vốn được cấp, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn được cấp tối thiểu theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.

3. Hằng quý, căn cứ vào báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đánh giá lại nguồn vốn chủ sở hữu. Trường hợp nguồn vốn chủ sở hữu chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện các thủ tục bổ sung vốn theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 19 Nghị định này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc quý.

### **Điều 38. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích lập dự phòng nghiệp vụ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với phần trách nhiệm đã cam kết theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm và phải được chuyên gia tính toán của doanh nghiệp, chi nhánh xác nhận.

## 2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để bồi thường cho trách nhiệm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

b) Dự phòng bồi thường: Được sử dụng để bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

c) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: Được sử dụng để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ được phép lựa chọn các phương pháp trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Điều 39 Nghị định này hoặc phương pháp khác thì phải chứng minh cho kết quả dự phòng nghiệp vụ chính xác, đầy đủ hơn và đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận theo quy định tại Điều 45 Nghị định này trước khi áp dụng.

## **Điều 39. Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

### 1. Dự phòng phí chưa được hưởng:

a) Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm;

b) Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

### 2. Dự phòng bồi thường:

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường;

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường.

### 3. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

**Điều 40. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm nhân thọ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm tương ứng với phần trách nhiệm đã cam kết theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm và phải được chuyên gia tính toán của doanh nghiệp, chi nhánh xác nhận.

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng toán học: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm đối với những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

b) Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

c) Dự phòng bồi thường: Được sử dụng để trả tiền cho các sự kiện bảo hiểm đã xảy ra chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

d) Dự phòng chia lãi: Được sử dụng để trả lãi mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thỏa thuận với bên mua bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi;

đ) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: Được sử dụng để bảo đảm mức lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí;

e) Dự phòng bảo đảm cân đối: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được phép lựa chọn các phương pháp trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Điều 41 Nghị định này hoặc phương pháp khác thì phải chứng minh cho kết quả dự phòng nghiệp vụ chính xác, đầy đủ hơn và đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận theo quy định tại Điều 45 Nghị định này trước khi áp dụng.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh

bảo hiểm nhân thọ phải thường xuyên đánh giá phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ, bảo đảm trích lập đầy đủ dự phòng để đáp ứng trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết.

Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định này. Trường hợp thay đổi cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (trừ trường hợp giảm lãi suất kỹ thuật để đáp ứng hướng dẫn của Bộ Tài chính), doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ có văn bản đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận trước khi áp dụng, kèm tài liệu chứng minh cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ phù hợp quy định tại Điều 45 Nghị định này.

**Điều 41. Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ**

1. Dự phòng toán học đối với bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm trả tiền định kỳ:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm bảo hiểm trong tương lai như: Phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế;

b) Cơ sở trích lập dự phòng của các phương pháp trích lập dự phòng tại điểm a khoản 1 Điều này, bao gồm: Bảng tỉ lệ tử vong CSO1980, lãi suất kỹ thuật dựa trên lãi suất bình quân của Trái phiếu Chính phủ kì hạn từ 10 năm trở lên và các cơ sở kỹ thuật khác tương ứng với từng sản phẩm bảo hiểm.

2. Dự phòng toán học đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí, dự phòng toán học bao gồm:

a) Dự phòng rủi ro bảo hiểm: Là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi về rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;

b) Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung (áp dụng đối với bảo hiểm liên kết chung) được tính theo một trong các phương pháp sau: Tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ; Tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá và lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung để bảo đảm các trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm;

c) Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị (áp dụng đối với bảo hiểm liên kết đơn vị) là tổng số các khoản sau:

Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ tại ngày định giá;

Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện;

d) Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí (áp dụng đối với bảo hiểm hưu trí) là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập;

đ) Dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác ngoài quyền lợi về rủi ro bảo hiểm và quyền lợi đầu tư.

3. Dự phòng phí chưa được hưởng: Được tính trên phí bảo hiểm gộp theo các phương pháp quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

4. Dự phòng bồi thường:

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thống kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường;

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường.

5. Dự phòng chia lãi bao gồm:

a) Dự phòng cho phần lãi đã công bố là tổng giá trị của các khoản tiền mặt hoặc giá trị hiện tại của các khoản bảo tức tích lũy đã công bố chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm tính đến năm tài chính hiện hành và chưa chi trả;

b) Dự phòng cho phần lãi chưa công bố:

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố được trích lập để chi trả lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ chủ sở hữu và lãi đã phân bổ trong năm hiện tại.

6. Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: Trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư dự kiến từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết. Mức trích lập tương ứng với chênh lệch giữa kết quả đầu tư dự kiến từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

7. Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập dựa trên tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

**Điều 42. Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và phải được chuyên gia tính toán xác nhận.

2. Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

a) Dự phòng toán học: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm cho những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

b) Dự phòng phí chưa được hưởng: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm sẽ phát sinh trong thời gian còn hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm trong năm tiếp theo;

c) Dự phòng bồi thường: Được sử dụng để trả tiền cho các sự kiện bảo hiểm đã xảy ra chưa khiếu nại hoặc đã khiếu nại nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

d) Dự phòng bảo đảm cân đối: Được sử dụng để trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được chủ động lựa chọn phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 43 Nghị định này hoặc các phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ khác chính xác, đầy đủ hơn và đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận theo quy định tại Điều 45 Nghị định này trước khi áp dụng.

### **Điều 43. Phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

#### **1. Dự phòng toán học:**

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập như: Phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

2. Dự phòng phí chưa được hưởng: Được tính theo các phương pháp quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này, áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

#### **3. Dự phòng bồi thường:**

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo thông kê hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường;

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường.



#### 4. Dự phòng đảm bảo cân đối:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được trích lập dựa trên tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài kinh doanh bảo hiểm nhân thọ;

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ phần trăm của phí bảo hiểm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

#### **Điều 44. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, minh họa các phương pháp, công thức, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại Nghị định này.

#### **Điều 45. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam không được thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ trong năm tài chính. Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ trong năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận trước khi thực hiện.

2. Hồ sơ đăng ký hoặc đề nghị thay đổi phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đăng ký hoặc thay đổi phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu giải trình và minh họa về các phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán.

Trường hợp thay đổi phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, tài liệu giải trình phải chứng minh được phương pháp, cơ sở trích lập mới phản ánh chính xác, đầy đủ hơn so với phương pháp, cơ sở trích lập cũ về trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm không phù hợp với quy định của Nghị định này thì thực hiện đăng ký lại với Bộ Tài chính trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký Nghị định này, áp dụng cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. Quy định này không áp dụng đối với dự phòng đối với phần liên kết chung.

5. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thực hiện rà soát và đăng ký với Bộ Tài chính phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung đảm bảo giá trị dự phòng theo quy định tại Nghị định này.

6. Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm đã phát sinh trước ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được tiếp tục trích lập dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần đã được Bộ Tài chính chấp thuận.

#### **Điều 46. Đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu**

1. Việc đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu bằng với mức vốn quy định tại các khoản 1, 2 Điều 37 Nghị định này hoặc biên khả năng thanh toán tối thiểu, tùy theo số nào lớn hơn, được thực hiện tại Việt Nam theo quy định về đầu tư nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

2. Việc đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 47 và Điều 48 Nghị định này.

**Điều 47. Điều kiện đầu tư ra nước ngoài**

1. Thuộc đối tượng được phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại pháp luật đầu tư và pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận thực hiện đầu tư ra nước ngoài phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có lãi trong 03 năm liên tục liên trước năm thực hiện đầu tư ra nước ngoài được thể hiện trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập bởi các tổ chức kiểm toán độc lập và không có ý kiến ngoại trừ;

b) Vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất đáp ứng quy định tại Điều 37 Nghị định này;

c) Đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại thời điểm nộp báo cáo gần nhất;

d) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với tổng số tiền từ 400 triệu đồng Việt Nam trở lên trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị.

3. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

4. Có quy trình nội bộ, cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

5. Ngoài quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

**Điều 48. Hạn mức, hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư ra nước ngoài**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định pháp luật đối với phần vốn chủ sở hữu vượt quá mức vốn quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định này.

2. Việc đầu tư ra nước ngoài từ phần vốn chủ sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện dưới các hình thức và hạn mức đầu tư như sau:

a) Thành lập hoặc góp vốn thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo

hiểm ở nước ngoài, thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và hình thức hiện diện thương mại khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài: Không hạn chế;

b) Hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài:

Mua trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu của Chính phủ: Không hạn chế;

Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu của các tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế: Standard & Poor's, Moody's Investors Service và Fitch Ratings: Tối đa 50% số tiền đầu tư ra nước ngoài;

Mua cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết: Tối đa 15% số tiền đầu tư ra nước ngoài;

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thực hiện hoặc điều chỉnh hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo Điều lệ công ty về việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tiến hành thực hiện hoặc điều chỉnh hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

c) Tài liệu giải trình về việc thực hiện hoặc điều chỉnh hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài:

Đối với trường hợp tiến hành thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài, tài liệu phải nêu rõ: Quốc gia dự kiến đầu tư, mục tiêu đầu tư, hình thức đầu tư, nguồn vốn đầu tư, quy mô vốn đầu tư, tiến độ thực hiện đầu tư, dự kiến hiệu quả đầu tư; hợp đồng hoặc bản thỏa thuận với đối tác (nếu có).

Đối với trường hợp điều chỉnh quy mô nguồn vốn đầu tư, hình thức đầu tư ra nước ngoài, tài liệu phải nêu rõ tình hình, kết quả thực hiện đầu tư, các khó khăn, thuận lợi (nếu có) và phương án điều chỉnh.

Đối với trường hợp chấm dứt hoạt động đầu tư ở nước ngoài, tài liệu giải trình phải nêu rõ lý do chấm dứt, kết quả thực hiện đầu tư, khả năng thu hồi vốn đầu tư và thời hạn dự kiến chấm dứt hoạt động đầu tư;

d) Quy trình nội bộ về đầu tư ra nước ngoài, bao gồm nội dung về cơ chế kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp đề nghị chấp thuận thực hiện hoặc điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

đ) Trường hợp thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện và hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải nộp dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện và hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài theo quy định pháp luật;

e) Bảng chứng chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đáp ứng quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 47 Nghị định này đối với trường hợp nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận việc thực hiện đầu tư ra nước ngoài;

g) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với Nhà nước Việt Nam tính tới thời điểm nộp hồ sơ trong trường hợp đề nghị chấp thuận thực hiện hoặc điều chỉnh.

4. Trình tự, thủ tục đề nghị chấp thuận thực hiện hoặc điều chỉnh hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thực hiện như sau:

a) Trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm muốn thực hiện hoặc điều chỉnh hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này; nộp trực tiếp tại Bộ Tài chính hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến nếu đủ điều kiện áp dụng;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối. Trường hợp từ chối, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do;

c) Sau khi hoàn thành việc thực hiện hoặc điều chỉnh hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thông báo cho Bộ Tài chính.

5. Trường hợp thay đổi địa điểm hoặc tên của chi nhánh, văn phòng đại diện và hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thay đổi.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài.

**Điều 49. Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam**

1. Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ bao gồm:

a) Doanh thu kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm: Là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ sau khi đã trừ các khoản phải chi để giảm thu phát sinh trong kỳ;

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

c) Doanh thu hoạt động tài chính;

d) Thu nhập hoạt động khác.

2. Số tiền phải thu phát sinh trong kỳ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Thu phí bảo hiểm gốc;

b) Thu phí nhận tái bảo hiểm;

c) Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;

d) Thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%;

đ) Thu phí giám định tổn thất không kể giám định hộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập;

e) Thu phí quản lý hợp đồng (leading fee) của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm.

3. Các khoản phải chi để giảm thu phát sinh trong kỳ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Hoàn phí bảo hiểm;
- b) Giảm phí bảo hiểm;
- c) Phí nhượng tái bảo hiểm;
- d) Hoàn phí nhận tái bảo hiểm;
- đ) Giảm phí nhận tái bảo hiểm;
- e) Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm;
- g) Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

4. Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm: Thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm theo quy định tại Mục 3 Chương IV Luật Kinh doanh bảo hiểm.

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

- a) Thu hoạt động đầu tư theo quy định tại Nghị định này;
- b) Thu lãi trên số tiền ký quỹ;
- c) Thu cho thuê tài sản;
- d) Thu khác theo quy định pháp luật.

6. Thu nhập hoạt động khác:

- a) Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- b) Các khoản nợ khó đòi đã xóa nay thu hồi được;
- c) Thu khác theo quy định pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm đối với từng loại hình bảo hiểm.



**Điều 50. Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam**

1. Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ bao gồm:

- a) Chi phí kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm;
- b) Chi phí cho việc cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;
- c) Chi phí hoạt động tài chính;
- d) Chi phí hoạt động khác.

2. Chi phí kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm: Là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ sau khi đã trừ các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ.

3. Số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:

- a) Bồi thường bảo hiểm gốc đối với bảo hiểm phi nhân thọ; trả tiền bảo hiểm đối với bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe;
- b) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm;
- c) Trích lập dự phòng nghiệp vụ;
- d) Chi hoa hồng đại lý bảo hiểm, chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và quyền lợi khác trong hợp đồng đại lý bảo hiểm không vượt quá mức tối đa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kể từ ngày Nghị định này ký, các khoản chi này phải từ hoạt động đại lý bảo hiểm và được nêu rõ trong hợp đồng đại lý bảo hiểm, có tiêu chí định lượng cụ thể gắn với kết quả, thành tích về khai thác, duy trì hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm sức khỏe trên 01 năm, chất lượng hoạt động đại lý bảo hiểm. Các khoản chi thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và quyền lợi khác phải được nêu rõ trong chính sách khen thưởng, hỗ trợ đại lý, quy chế tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài;

đ) Chi cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm: Chi hoa hồng môi giới bảo hiểm và các khoản chi khác theo quy định;

e) Chi giám định tổn thất;

g) Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

h) Chi xử lý hàng bồi thường 100%;

i) Chi phí quản lý hợp đồng (leading fee) của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm (nếu các bên có văn bản thỏa thuận về khoản chi này);

k) Chi quản lý đại lý bảo hiểm bao gồm: Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng đại lý bảo hiểm;

l) Chi đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất tối đa 2% số phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính. Chi phí này để thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại khoản 3 Điều 122 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

m) Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm;

n) Chi sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm: Chi tư vấn, chi đánh giá rủi ro bảo hiểm, chi tính toán bảo hiểm, chi giám định tổn thất bảo hiểm, chi hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm;

o) Các khoản chi phí, trích lập khác theo quy định pháp luật.

4. Các khoản giảm chi phát sinh trong kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm;

b) Thu đòi người thứ ba bồi hoàn; thu bồi hoàn từ bên mua bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm bảo lãnh;

c) Thu tài sản đã xử lý, bồi thường 100%;

d) Trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với phần nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ.

5. Chi phí cho việc cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ để cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

6. Chi phí hoạt động tài chính:

- a) Chi phí hoạt động đầu tư theo quy định tại Nghị định này;
- b) Thu nhập đầu tư phải trả cho bên mua bảo hiểm theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;
- c) Chi phí cho thuê tài sản;
- d) Chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay;
- đ) Chi phí, trích lập khác theo quy định pháp luật.

7. Chi phí hoạt động khác:

- a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nay thu hồi được;
- c) Chi phí, trích lập khác theo quy định pháp luật.

8. Các khoản chi phải đúng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

**Điều 51. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký nguyên tắc tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải đăng ký với Bộ Tài chính các nguyên tắc tách, phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến cả quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng trước khi áp dụng.

2. Hồ sơ đăng ký và thay đổi bao gồm các tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị đăng ký hoặc thay đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Tài liệu giải trình về các nguyên tắc tách, phân bổ dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp, chi nhánh. Trường hợp thay đổi thì hồ sơ còn bao gồm tài liệu giải trình sự thay đổi.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có công văn ghi nhận. Trường hợp từ chối ghi nhận, Bộ Tài chính có công văn giải thích rõ lý do.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam có nguyên tắc tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm không phù hợp với quy định của Nghị định này thì thực hiện đăng ký lại với Bộ Tài chính trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký Nghị định này, áp dụng cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

#### **Điều 52. Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận**

1. Lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam. Lợi nhuận thực hiện trong năm doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Sau khi đáp ứng các quy định về vốn, khả năng thanh toán, dự phòng nghiệp vụ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, bù đắp các khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định pháp luật.

#### **Điều 53. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn hoặc thay đổi phương pháp phân chia thặng dư trong bảo hiểm nhân thọ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải được Bộ Tài chính phê chuẩn phương pháp phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có chia lãi trước khi áp dụng. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn hoặc thay đổi phương pháp phân chia thặng dư bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị áp dụng hoặc thay đổi phương pháp phân chia thặng dư theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu giải trình về các phương pháp phân chia thặng dư dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có công văn chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có công văn giải thích rõ lý do.

#### **Điều 54. Quỹ dự trữ bắt buộc**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp, vốn được cấp của chi nhánh.

### **Mục 7**

## **GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**Điều 55. Điều kiện, hồ sơ, trình tự và thủ tục giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chấm dứt hoạt động chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chỉ được giải thể; chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chỉ được chấm dứt hoạt động khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

2. Việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

b) Khoản trả tiền bồi thường, trả tiền bảo hiểm đối với các yêu cầu đòi bồi thường, trả tiền bảo hiểm đã được doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chấp thuận chi trả giá trị hoàn lại, giá trị tài khoản hợp đồng bảo hiểm hoặc hoàn phí bảo hiểm;

c) Nợ thuế;

d) Các khoản nợ khác.

3. Sau khi hoàn thành việc thanh toán các khoản nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm gửi Bộ Tài chính hồ sơ giải thể, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam gửi Bộ Tài chính hồ sơ chấm dứt hoạt động. Hồ sơ giải thể của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm; chấm dứt hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị giải thể, chấm dứt hoạt động do người đại diện theo pháp luật ký, trong đó nêu rõ lý do giải thể, chấm dứt hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm), Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam);

c) Văn bản thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Luật Kinh doanh bảo hiểm hoặc văn bản chấm dứt áp dụng biện pháp kiểm soát đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 115 Luật Kinh doanh bảo hiểm;

d) Bằng chứng chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đã thực hiện hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản và cam kết không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại tòa án hoặc cơ quan trọng tài theo quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Giấy phép thành lập và hoạt động.

4. Bằng chứng chứng minh doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam đã thực hiện hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản và cam kết không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại tòa án hoặc cơ quan trọng tài bao gồm các tài liệu sau:

a) Báo cáo việc thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của pháp luật;

b) Báo cáo việc thực hiện các nghĩa vụ nợ đối với bên mua bảo hiểm, bao gồm cả việc thanh toán các nghĩa vụ đến hạn theo hợp đồng bảo hiểm và chuyển giao hợp đồng bảo hiểm theo quy định (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam);

c) Báo cáo việc thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước và các chủ nợ khác;

d) Bản sao công chứng giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế;

đ) Các tài liệu chứng minh khác (nếu có).

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ.

6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Tài chính ra quyết định giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm; chấm dứt hoạt động chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

7. Trường hợp hồ sơ giải thể, chấm dứt hoạt động không chính xác, giả mạo, những người quy định tại khoản 5 Điều này phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết, số thuế chưa nộp, số nợ khác chưa thanh toán và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn 05 năm kể từ ngày nộp hồ sơ giải thể, chấm dứt hoạt động đến Bộ Tài chính.

## **Mục 8**

### **VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**Điều 56. Hồ sơ, trình tự và thủ tục cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam**



1. Doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, tổ chức tài chính, bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác doanh nghiệp nước ngoài;

c) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập doanh nghiệp nước ngoài trong 3 năm tài chính liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam;

d) Sơ yếu lý lịch, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người dự kiến giữ chức danh Trưởng văn phòng đại diện;

đ) Bản giới thiệu về doanh nghiệp nước ngoài;

e) Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nơi doanh nghiệp nước ngoài đặt trụ sở chính cho phép doanh nghiệp nước ngoài đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có văn bản xác nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Tiêu chuẩn hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng quy định tại Điều 15 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

4. Thời hạn cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 70 của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo mẫu tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 57. Cấp lại giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam**

1. Doanh nghiệp nước ngoài làm thủ tục cấp lại giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới mọi hình thức.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép đặt văn phòng đại diện bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại giấy phép đặt văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Doanh nghiệp nước ngoài nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện) 01 bộ hồ sơ đến Bộ Tài chính.

4. Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét cấp bản sao giấy phép từ sổ gốc theo quy định của pháp luật. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

**Điều 58. Sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam**

1. Doanh nghiệp nước ngoài phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam trong những trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi tên gọi, quốc tịch, địa chỉ của doanh nghiệp nước ngoài;
- b) Thay đổi tên gọi của văn phòng đại diện;
- c) Thay đổi nội dung hoạt động của văn phòng đại diện;
- d) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện từ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

2. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp chứng minh sự thay đổi trường hợp doanh nghiệp nước ngoài thay đổi tên gọi, quốc tịch, địa chỉ;

c) Văn bản do cấp có thẩm quyền theo quy định tại điều lệ của doanh nghiệp nước ngoài ban hành, trong đó, thể hiện rõ quyết định thay đổi tên gọi hoặc nội dung hoạt động của văn phòng đại diện hoặc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép đặt văn phòng đại diện gồm 01 bản bằng tiếng Việt và 01 bản bằng tiếng Anh đáp ứng quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 15 Nghị định này.

4. Doanh nghiệp nước ngoài nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện) 01 bộ hồ sơ đến Bộ Tài chính.

5. Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

#### **Điều 59. Gia hạn giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam**

1. Doanh nghiệp nước ngoài muốn gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam phải đáp ứng các quy định sau đây:

a) Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam không bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn hoạt động;

b) Doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại thời điểm đề nghị gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện;

c) Doanh nghiệp nước ngoài có quan hệ hợp tác với cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

c) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập của doanh nghiệp nước ngoài trong 03 năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn;

d) Sơ yếu lý lịch, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người dự kiến giữ chức danh Trưởng văn phòng đại diện (nếu có thay đổi);

đ) Văn bản báo cáo về hoạt động hợp tác với cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam hoặc doanh nghiệp nước ngoài.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép đặt văn phòng đại diện gồm 01 bản bằng tiếng Việt và 01 bản bằng tiếng Anh đáp ứng quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 15 Nghị định này.

4. Tối thiểu 60 ngày trước ngày hết hạn của Giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp nước ngoài muốn gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam phải nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) 01 bộ hồ sơ đến Bộ Tài chính.

5. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

### **Điều 60. Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam**

1. Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của doanh nghiệp nước ngoài;

b) Khi doanh nghiệp nước ngoài chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi giấy phép;

c) Hết thời hạn hoạt động mà không đề nghị gia hạn hoặc không được Bộ Tài chính chấp thuận gia hạn.

2. Hồ sơ chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện nước ngoài gồm:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các bằng chứng chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ với người lao động và các nghĩa vụ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam;

c) Bản gốc giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam và các quyết định gia hạn giấy phép (nếu có);

d) Bản gốc các giấy phép, quyết định khác có liên quan trong quá trình hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Văn bản ủy quyền cho một tổ chức tại Việt Nam thay mặt cho doanh nghiệp nước ngoài thực hiện các thủ tục hành chính với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (nếu có).

3. Trường hợp văn phòng đại diện nước ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, doanh nghiệp nước ngoài nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Bộ Tài chính. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài.

4. Trường hợp văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi hết thời hạn quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản gửi đến văn phòng đại diện nước ngoài, đồng gửi các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, thông báo về việc văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động kể từ ngày hết hạn Giấy phép và yêu cầu doanh nghiệp nước ngoài thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện;

b) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính, doanh nghiệp nước ngoài phải nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a, c, d và đ khoản 2 Điều này đến Bộ Tài chính;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài;

d) Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Bộ Tài chính có văn bản thông báo về việc văn phòng đại diện nước ngoài chấm dứt hoạt động, doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện theo ủy quyền phải báo cáo Bộ Tài chính về việc đã hoàn thành các nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam kèm theo các tài liệu chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn 01 năm theo quy định tại điểm d khoản này, trường hợp chưa hoàn thành các nghĩa vụ với người lao động và tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện theo ủy quyền phải có văn bản báo cáo Bộ Tài chính lý do. Khi hết thời hạn 05 ngày làm việc nêu trên mà chưa nhận được văn bản báo cáo này, Bộ Tài chính sẽ có công văn gửi cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm nơi doanh nghiệp nước ngoài đặt trụ sở chính thông báo về việc doanh nghiệp, tập đoàn nước ngoài chưa hoàn thành nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

e) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kèm theo tài liệu theo quy định tại điểm d khoản này, Bộ Tài chính có văn bản xác nhận doanh nghiệp nước ngoài đã hoàn thành thủ tục đóng cửa văn phòng đại diện tại Việt Nam.

5. Khi chấm dứt hoạt động, văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện đầy đủ thủ tục và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Trường hợp văn phòng đại diện nước ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì doanh nghiệp nước ngoài có trách nhiệm thực hiện hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thực hiện các nghĩa vụ chưa hoàn thành với người lao động và các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam khi đóng cửa văn phòng đại diện.

**Điều 61. Thu hồi giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam**

1. Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam bị thu hồi giấy phép đặt văn phòng đại diện trong trường hợp hoạt động không đúng với nội dung quy định trong giấy phép đặt văn phòng đại diện hoặc hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được cấp giấy phép.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký biên bản xác định các hành vi vi phạm, Bộ Tài chính có quyết định thu hồi giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam gửi cho văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam và các cơ quan có liên quan để phối hợp quản lý nhà nước.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Bộ Tài chính, doanh nghiệp nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

- a) Các bằng chứng chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ với người lao động và các nghĩa vụ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam;
- b) Bản gốc giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam và các quyết định gia hạn giấy phép (nếu có);
- c) Bản gốc các giấy phép, quyết định khác có liên quan trong quá trình hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam;
- d) Văn bản ủy quyền cho một tổ chức tại Việt Nam thay mặt cho doanh nghiệp nước ngoài thực hiện các thủ tục hành chính với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (nếu có).

4. Doanh nghiệp nước ngoài nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Bộ Tài chính. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài.

5. Khi bị thu hồi giấy phép đặt văn phòng đại diện, văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện đầy đủ thủ tục và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.



**Chương III****ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM,  
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CUNG CẤP DỊCH VỤ PHỤ TRỢ BẢO HIỂM****Mục 1****ĐẠI LÝ BẢO HIỂM****Điều 62. Điều kiện đối với tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm**

Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Kinh doanh bảo hiểm và các điều kiện sau:

1. Đối với tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm là tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Phải thành lập bộ phận chuyên trách để thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm;

b) Người đứng đầu bộ phận chuyên trách thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm. Trường hợp không có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành bảo hiểm thì phải có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành khác và chứng chỉ bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Tại mỗi chi nhánh của tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải đảm bảo tối thiểu 3 nhân viên được đào tạo và có chứng chỉ đại lý bảo hiểm phù hợp với loại hình bảo hiểm mà tổ chức tín dụng làm đại lý. Tại mỗi phòng giao dịch của tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải đảm bảo tối thiểu 1 nhân viên được đào tạo và có chứng chỉ đại lý bảo hiểm phù hợp với loại hình bảo hiểm mà tổ chức tín dụng làm đại lý;

d) Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp, bảo đảm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm khai thác qua tổ chức đại lý;

đ) Có quy trình giám sát và kiểm soát chất lượng việc thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm của các nhân viên trong tổ chức đại lý. Quy trình giám sát và kiểm

soát chất lượng phải đảm bảo các nhân viên trong tổ chức đại lý trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý tuân thủ đúng các nguyên tắc hoạt động đại lý, các nội dung được ủy quyền tại hợp đồng đại lý và quy định của pháp luật có liên quan; cho phép doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam tham gia vào quá trình kiểm tra, giám sát đối với chất lượng hoạt động đại lý của nhân viên trong tổ chức đại lý; việc xử lý vi phạm đối với các nhân viên trong tổ chức hoạt động đại lý khi trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý;

e) Tại mỗi chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thiết lập một quầy giao dịch riêng (hoặc bàn giao dịch riêng) để thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm, tách biệt với khu vực giao dịch, hoạt động nghiệp vụ khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Đối với các tổ chức khác hoạt động đại lý bảo hiểm:

a) Tổ chức phải có tối thiểu 3 nhân viên trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm;

b) Có quy trình giám sát việc tuân thủ nguyên tắc hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm đối với các nhân viên trong tổ chức thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm.

3. Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm phải duy trì và tuân thủ các điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm trong suốt quá trình hoạt động. Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện thì tổ chức đó không được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm cho đến khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định và phải thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm. Sau 6 tháng kể từ ngày thông báo mà tổ chức đó vẫn không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định thì doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô phải chấm dứt hợp đồng đại lý bảo hiểm.

4. Tổ chức đang thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

## **Mục 2**

### **DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

#### **Điều 63. Điều kiện về tài chính để được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Tổ chức góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Tổ chức tham gia góp vốn từ 10% vốn điều lệ trở lên phải hoạt động kinh doanh có lãi trong 03 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

2. Tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu phải bảo đảm vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ trừ đi vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu lớn hơn hoặc bằng số vốn dự kiến góp.

3. Trường hợp tổ chức góp vốn là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán thì các tổ chức này phải bảo đảm duy trì và đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho phép tham gia góp vốn theo quy định pháp luật. Trường hợp pháp luật liên quan không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản chấp thuận thì tổ chức góp vốn phải có văn bản chứng minh việc này.

4. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài tham gia góp vốn có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải đảm bảo tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài không có lỗi lũy kế đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và có tổng tài sản không thấp hơn 2 triệu Đô la Mỹ vào năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

5. Tổ chức góp từ 10% vốn điều lệ trở lên phải có báo cáo tài chính 03 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần; tổ chức góp dưới 10% vốn điều lệ phải có báo cáo tài chính năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Điều 64. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự thảo điều lệ công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

3. Phương án hoạt động 05 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh đề nghị cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ các nội dung hoạt động dự kiến triển khai và hiệu quả kinh doanh của việc thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

4. Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định; sơ yếu lý lịch, bản sao văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng tiêu chuẩn của người dự kiến được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật.

5. Danh sách cổ đông, thành viên góp từ 10% vốn điều lệ trở lên là tổ chức và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Bản sao Điều lệ công ty;

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức góp vốn quyết định việc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

d) Văn bản ủy quyền, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức góp vốn;

đ) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 63 Nghị định này;

e) Tài liệu chứng minh tổ chức tham gia góp vốn đáp ứng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

6. Hồ sơ của cổ đông, thành viên góp vốn dưới 10% vốn điều lệ là tổ chức:

a) Tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 5 Điều này;

b) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 63 Nghị định này.

7. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải nộp bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của công ty con; bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của công ty con đó đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 63 Nghị định này.

8. Tài liệu đối với cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân:

a) Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định;

b) Xác nhận của ngân hàng về số dư tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi gửi tại ngân hàng.

9. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam về mức vốn điều lệ gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 81 Nghị định này. Trong đó, nêu rõ số tiền góp vốn của từng cổ đông, thành viên, số tiền phong tỏa, mục đích phong tỏa, thời hạn phong tỏa và điều kiện để mở phong tỏa.

10. Biên bản họp của tổ chức, cá nhân góp vốn về việc:

a) Nhất trí góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần môi giới bảo hiểm kèm theo danh sách các cổ đông, thành viên và cổ đông, thành viên sáng lập;

b) Thông qua dự thảo Điều lệ Công ty.

11. Văn bản về việc ủy quyền cho một cá nhân, tổ chức thay mặt cho các cổ đông, thành viên góp vốn để thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy phép.

12. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đang trực tiếp thực hiện môi giới bảo hiểm thì phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính xác nhận:

a) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có văn bản xác nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định;

b) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đang hoạt động trong lĩnh vực môi giới bảo hiểm;

c) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về môi giới bảo hiểm của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính trong 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

13. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức đặt trụ sở chính xác nhận:

a) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có văn bản xác nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định;

b) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi tổ chức đặt trụ sở chính;

c) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về môi giới bảo hiểm của nước tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính trong 03 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép.

14. Văn bản cam kết của tổ chức, cá nhân góp vốn đối với việc đáp ứng điều kiện để được cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 63 Nghị định này và Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

15. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức Việt Nam góp vốn đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được phép góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp pháp luật liên quan không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì tổ chức góp vốn phải có văn bản chứng minh việc này.

16. Văn bản chứng minh tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu đáp ứng khoản 2 Điều 63 Nghị định này.

**Điều 65. Tiêu chuẩn hồ sơ, tài liệu, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

Tiêu chuẩn chung về việc nộp, bổ sung hồ sơ, tài liệu, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này.

**Điều 66. Thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

1. Hồ sơ thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính;

c) Bảng chứng về quyền sử dụng địa điểm đặt trụ sở chính (đối với việc thay đổi trụ sở chính).

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích rõ lý do.



**Điều 67. Tăng vốn điều lệ**

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn tăng vốn điều lệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Việc tăng vốn điều lệ được thực hiện bằng Đồng Việt Nam;
- b) Cổ đông, thành viên góp vốn không được sử dụng vốn vay, vốn ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân khác để tăng vốn điều lệ cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc để tăng vốn điều lệ đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị thay đổi vốn điều lệ theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc tăng vốn điều lệ, trong đó nêu rõ số vốn tăng thêm, phương thức tăng vốn và thời gian thực hiện;
- c) Phương án huy động và sử dụng vốn điều lệ;
- d) Danh sách cổ đông hoặc thành viên dự kiến sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sau khi tăng vốn; tài liệu chứng minh các cổ đông hoặc thành viên này đáp ứng điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều 63 Nghị định này. Quy định này không áp dụng đối với các cổ đông hoặc thành viên đã sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trước khi tăng vốn và không áp dụng đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận về nguyên tắc. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng, sau khi

được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện phát hành theo quy định của Luật Chứng khoán.

5. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc tăng vốn điều lệ, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải hoàn thành việc tăng vốn và nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo phương án tăng vốn đã được Bộ Tài chính chấp thuận;

b) Xác nhận của ngân hàng về việc các cổ đông hoặc thành viên góp vốn đã nộp đủ số vốn tăng thêm cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm vào tài khoản phong tỏa hoặc xác nhận đã đăng ký bổ sung chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong trường hợp tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

c) Các tài liệu theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này đối với trường hợp tăng vốn điều lệ theo phương thức chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng.

6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thành việc tăng vốn, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

7. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc tăng vốn điều lệ, nếu doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không thực hiện được phương án thay đổi mức vốn đã được chấp thuận thì phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

#### **Điều 68. Giảm vốn điều lệ**

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn giảm vốn điều lệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn điều lệ sau khi giảm phải đáp ứng quy định về mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 81 Nghị định này;

b) Vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định pháp luật.

2. Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc để giảm vốn điều lệ đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị giảm vốn điều lệ theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc giảm vốn điều lệ, trong đó nêu rõ số vốn giảm, phương thức giảm vốn và thời gian thực hiện;

c) Phương án giảm vốn điều lệ, trong đó chứng minh được doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tài liệu chứng minh doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận về nguyên tắc. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc về việc giảm vốn điều lệ, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoàn thành việc giảm vốn và nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện việc giảm vốn điều lệ theo phương án đã được Bộ Tài chính chấp thuận trong đó nêu rõ kết quả các chỉ tiêu tài chính sau khi hoàn thành việc giảm vốn điều lệ;

b) Bảng chứng chứng minh doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã hoàn tất việc chi trả, thanh toán cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn đủ số vốn giảm.

5. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ báo cáo hoàn thành việc giảm vốn, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

6. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được Bộ Tài chính chấp thuận về nguyên tắc đề nghị giảm vốn điều lệ, nếu doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không

thực hiện được phương án giảm vốn đã được chấp thuận thì phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

7. Không thực hiện việc giảm vốn điều lệ đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

### **Điều 69. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động**

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn mở rộng nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Người đứng đầu bộ phận nghiệp vụ mở rộng phải đáp ứng tiêu chuẩn tại Điều 80 Nghị định này (đối với việc mở rộng nội dung, phạm vi hoạt động);

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ xin mở rộng nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

c) Vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 81 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn thu hẹp nội dung, phạm vi, thời hạn hoạt động được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động phải bảo đảm không gây thiệt hại đến các nghĩa vụ hiện tại đối với nhà nước, quyền lợi của bên mua bảo hiểm và các đối tượng khác có liên quan.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

c) Các tài liệu chứng minh doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

**Điều 70. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ**

1. Việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước;

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều 63 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ; bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp;

c) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hình thành sau khi chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp;

d) Bản sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực của hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp (trừ trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán);

đ) Các tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân góp vốn đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận nguyên tắc. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp theo phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện. Hồ sơ báo cáo hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp bao gồm các tài liệu sau:

- a) Báo cáo hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp;
- b) Báo cáo hoàn thành nghĩa vụ thuế phát sinh từ việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp.

5. Trường hợp không thực hiện được phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

6. Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp môi giới về kết quả thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích lý do.

#### **Điều 71. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp**

1. Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người lao động và Nhà nước;
- b) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;
- c) Tổ chức, cá nhân dự kiến góp vốn vào doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sau khi hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều 63 Nghị định này;
- d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hình thành khi sau chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Hồ sơ đề nghị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp bao gồm:

a) Văn bản đề nghị được chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;

c) Báo cáo về phương án phân chia, xử lý hợp đồng còn hiệu lực với khách hàng, nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ với Nhà nước, cam kết với người lao động khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;

d) Danh sách cổ đông (hoặc thành viên) góp vốn, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;

đ) Bản sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực của hợp đồng nguyên tắc về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;

e) Ý kiến của cơ quan thẩm định giá, trong đó nêu rõ việc xác định tỷ lệ chuyển đổi cổ phần hoặc định giá phần vốn góp (đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập); xác định giá trị tài sản phân chia cho các bên (đối với trường hợp chia, tách);

g) Bản sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho 03 năm liên kế trước năm xin hợp nhất, sáp nhập của tổ chức sáp nhập, hợp nhất với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

h) Các tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân góp vốn, người quản trị điều hành và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dự kiến được thành lập sau khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận nguyên tắc. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải nêu rõ lý do.



4. Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện. Trường hợp không thực hiện được phương án đã được chấp thuận, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính phương án xử lý.

5. Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm về kết quả thực hiện phương án chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do.

(Xem tiếp Công báo số 825 + 826)

---

---

## **VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng